

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN

TẦNG 4,5,6 VÀ 7-SỐ 3 ĐẶNG THÁI THÂN- P.PHAN CHU TRINH – Q.HOÀN KIẾM – HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2023

BÁO CÁO BAO GỒM:

- Báo cáo tình hình tài chính riêng công ty;
- Báo cáo kết quả hoạt động riêng công ty;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (PP gián tiếp)
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Hà Nội, tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG - TOÀN CÔNG TY

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1,190,316,291,555	1,185,161,969,027
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		1,188,792,726,571	1,184,517,648,778
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3.0	169,612,404,346	313,505,811,919
1.1. Tiền	111.1		169,612,404,346	288,505,811,919
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			25,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.1	570,913,620,816	585,933,121,820
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	6.0	391,702,052,594	260,647,843,511
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117	7.0	43,187,873,373	16,409,469,026
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		43,187,873,373	16,409,469,026
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		1,564,096,130	
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		41,623,777,243	16,409,469,026
8. Trả trước cho người bán	118		9,289,292,200	6,265,021,400
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8.0	4,082,483,242	1,756,381,102
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		5,000,000	
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		1,523,564,984	644,320,249
1. Tạm ứng	131		1,245,951,237	67,792,875
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		2,378,572	750,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9.0	269,235,175	569,777,374
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	10.0	6,000,000	6,000,000
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		900,402,814,244	897,944,477,456
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		882,740,000,000	882,740,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		882,740,000,000	882,740,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	5.2	882,740,000,000	882,740,000,000

2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		846,853,342	399,215,006
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11.0	349,020,008	358,715,006
- Nguyên giá	222		5,882,716,846	5,882,716,846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-5,533,696,838	-5,524,001,840
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12.0	497,833,334	40,500,000
- Nguyên giá	228		10,268,128,747	9,753,128,747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-9,770,295,413	-9,712,628,747
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2,580,000,000	2,580,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		14,235,960,902	12,225,262,450
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	10.0	174,266,120	164,266,120
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9.0	1,070,205,469	1,128,717,790
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13.0	12,991,489,313	10,932,278,540
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,090,719,105,799	2,083,106,446,483

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		564,940,672,511	573,629,971,685
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		520,916,571,507	526,601,970,480
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		500,000,000,000	500,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		500,000,000,000	500,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		58,688,100	58,688,100
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	14.0	932,488,556	1,628,865,595
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	15.0	512,553,750	472,679,220
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16.0	9,570,921,387	11,312,501,957

11. Phải trả người lao động	323		2,482,896,569	7,029,603,605
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		321,719,791	313,260,491
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17.0	2,172,718,599	899,403,757
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	18.0	22,500,000	30,000,000
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		168,118,724	165,912,724
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4,673,966,031	4,691,055,031
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		44,024,101,004	47,028,001,205
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	18.0	74,354,838	74,354,838
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		43,949,746,166	46,953,646,367
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,525,778,433,288	1,509,476,474,798
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,525,778,433,288	1,509,476,474,798
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	414		8,100,925,053	8,100,925,053
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		11,046,919,375	11,046,919,375
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		506,630,588,860	490,328,630,370
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		330,831,604,196	302,514,044,903
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		175,798,984,664	187,814,585,467
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		840,269,071	840,269,071
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100,000,000	100,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		262,066,670,000	262,066,030,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		350,000	990,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		11,780,000	11,780,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		8,833,199,250,000	9,067,922,290,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		6,606,479,090,000	6,851,844,470,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1,578,929,820,000	1,602,959,820,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		294,671,680,000	294,671,680,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		294,337,660,000	294,337,500,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		58,781,000,000	24,108,820,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
g. Tài sản ký Quỹ của Nhà đầu tư	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		204,712,000,000	168,905,250,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		3,513,040,000	6,357,290,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		201,198,960,000	162,547,960,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			26,676,700,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		10,454,860,730,000	10,469,860,730,000

6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026	425,721,332,107	234,682,707,321
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	89,113,002,360	161,103,954,104
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	336,356,983,850	73,450,895,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	336,356,983,850	73,450,895,000
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	251,345,897	127,858,217
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	425,469,986,210	234,554,849,104
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	424,983,270,319	234,093,216,815
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	486,715,891	461,632,289
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		
10. Phải thu khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	251,345,897	127,858,217

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Huệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hồng Hạnh
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 16. tháng 04 năm 2023

Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG - TOÀN CÔNG TY

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2022
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-11,089,818,937	71,181,329,549	-11,089,818,937	71,181,329,549
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1			3,202,783,999		3,202,783,999
b. Chuyển lịch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		-11,089,980,437	67,936,561,800	-11,089,980,437	67,936,561,800
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		161,500	41,983,750	161,500	41,983,750
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		25,370,609,587	20,304,682,193	25,370,609,587	20,304,682,193
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		7,449,342,718	3,288,841,219	7,449,342,718	3,288,841,219
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		22,307,574,431	33,180,199,422	22,307,574,431	33,180,199,422
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		901,571,531	948,525,386	901,571,531	948,525,386
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		213,559,916	177,152,918	213,559,916	177,152,918
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			285,642,589		285,642,589
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		45,152,839,246	129,366,373,276	45,152,839,246	129,366,373,276
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		3,929,520,567	3,962,770,700	3,929,520,567	3,962,770,700
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1					
b. Chuyển lịch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		3,929,520,567	3,962,770,700	3,929,520,567	3,962,770,700
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2022
I	2	3	4	5	6	7
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		480,701,148	256,326,206	480,701,148	256,326,206
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		6,031,727,272	5,236,906,948	6,031,727,272	5,236,906,948
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		489,187,092	820,625,425	489,187,092	820,625,425
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		970,815,726	718,127,481	970,815,726	718,127,481
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			73,479,372	73,479,372	73,479,372
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		11,901,951,805	11,068,236,132	11,901,951,805	11,068,236,132
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		420,000		420,000	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		155,577,772	211,088,195	155,577,772	211,088,195
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		155,997,772	211,088,195	155,997,772	211,088,195
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		19,980,000		19,980,000	
4.2. Chi phí lãi vay	52		10,340,356,164	3,739,332,558	10,340,356,164	3,739,332,558
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55		32,540,550		32,540,550	
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		10,392,876,714	3,739,332,558	10,392,876,714	3,739,332,558
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		8,987,724,049	5,989,993,460	8,987,724,049	5,989,993,460

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2022
I	2	3	4	5	6	7
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		14,026,284,450	108,779,899,321	14,026,284,450	108,779,899,321
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		6,351,123,287	250,000	6,351,123,287	250,000
8.2. Chi phí khác	72			141,108		141,108
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		6,351,123,287	108,892	6,351,123,287	108,892
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		20,377,407,737	108,780,008,213	20,377,407,737	108,780,008,213
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		35,396,908,741	44,806,217,113	35,396,908,741	44,806,217,113
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-15,019,501,004	63,973,791,100	-15,019,501,004	63,973,791,100
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		4,075,449,247	21,747,633,115	4,075,449,247	21,747,633,115
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		7,079,349,448	8,952,874,895	7,079,349,448	8,952,874,895
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-3,003,900,201	12,794,758,220	-3,003,900,201	12,794,758,220
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		16,301,958,490	87,032,375,098	16,301,958,490	87,032,375,098
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản-tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Huệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

M. Bùi Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập xong ngày 30 tháng 01 năm 2023

CHỖ ĐÓNG DẤU VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI LẬP LƯUẬT

Đỗ Thị Thanh Bình

CHỖ ĐÓNG DẤU VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2023- 31/03/2023 VND	01/01/2022- 31/03/2022 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		20,377,407,737	108,780,008,213
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		10,427,697,828	3,742,707,558
- Khấu hao TSCĐ	03		67,361,664	3,375,000
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		19,980,000	
- Chi phí lãi vay	06		10,340,356,164	3,739,332,558
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		3,929,520,567	3,962,770,700
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		3,929,520,567	3,962,770,700
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		11,089,980,437	(67,936,561,800)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		11,089,980,437	(67,936,561,800)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		45,824,606,569	48,548,924,671
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31			1,434,302,770
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			(106,788,408,219)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(131,054,209,083)	(142,303,883,710)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			2,416,769,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(26,778,404,347)	(20,304,682,193)
(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(4,385,312,913)	(822,730,065)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1,189,786,934)	(1,018,905,545)

- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	1,172,218,951	1,255,714,272
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	359,054,520	150,437,702
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(8,496,847,773)	(3,128,130,104)
(-) Lãi vay đã trả	44	(10,239,260,273)	(3,413,305,161)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(3,708,253,309)	(582,025,240)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	8,459,300	(1,606,111)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(324,082,245)	(1,760,899,345)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(4,546,707,036)	(2,643,173,550)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	2,206,000	204,424,000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(22,089,000)	(7,800,000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60	(143,378,407,573)	(228,764,976,828)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(515,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(515,000,000)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		
3. Tiền vay gốc	73	320,000,000,000	200,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2	320,000,000,000	200,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(320,000,000,000)	
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(320,000,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		200,000,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(143,893,407,573)	(28,764,976,828)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	313,505,811,919	32,838,305,464
- Tiền	101.1	288,505,811,919	32,838,305,464
- Các khoản tương đương tiền	101.2	25,000,000,000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	169,612,404,346	4,073,328,636
- Tiền	103.1	169,612,404,346	4,073,328,636
- Các khoản tương đương tiền	103.2		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		
+ Tăng do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.1		
+ Giảm do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.2		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2023- 31/03/2023 VND	01/01/2022- 31/03/2022 VND
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,521,090,560,870	198,984,723,527
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(206,867,157,460)	(634,971,016,200)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(1,122,457,110,053)	358,190,954,725
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(727,668,571)	(818,688,010)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		191,038,624,786	(78,614,025,958)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		234,682,707,321	465,649,318,067
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		234,682,707,321	465,649,318,067
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		161,103,954,104	209,239,781,850
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		73,450,895,000	256,281,678,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		127,858,217	127,858,217
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		425,721,332,107	387,035,292,109
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		425,721,332,107	387,035,292,109
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		89,113,002,360	184,805,191,892
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		336,356,983,850	202,102,242,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		251,345,897	127,858,217
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Huệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

*KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Hồng Hạnh*

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2023
CÔNG TY
ĐÓ PHẢN
CHỨNG KHOÁN
ASEAN
GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I năm 2023

Nội dung	Số dư đầu kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Kỳ này năm nay		Số dư cuối kỳ	
	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
	VND	VND	VND	VND
I				
1	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	1,000,000,000,000
1.1	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	1,000,000,000,000
1.2	-	-	-	-
1.3	-	-	-	-
1.4	-	-	-	-
1.5	-	-	-	-
2	-	-	-	-
3	2,229,915,949	8,100,925,053	-	8,100,925,053
4	5,175,910,271	11,046,919,375	-	11,046,919,375
5	-	-	-	-
6	-	-	-	-
7	-	-	-	-
8	397,729,488,566	490,328,630,370	-	484,761,863,664
8.1	156,220,719,588	302,514,044,903	-	192,074,061,806
8.2	241,508,768,978	187,814,585,467	-	292,687,801,858
Cộng	1,405,135,314,786	1,509,476,474,798	-	1,492,167,689,884
II				
1	-	-	-	-
2	-	-	-	-
3	-	-	-	-
4	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ

Bùi Thị Hồng Hạnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại 31.03.2023

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 61/GPĐC - UBCK cấp ngày 26/12/2017 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: 77-79 Phố Đức Chính, P Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và lưu ký chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, hoạt động tư vấn, hoạt động lưu ký, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Sở hữu vốn

Cổ đông	Số lượng cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Quản Lý đầu tư Thịnh Phát	30,550,000	305,500,000,000	30.55%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thành Kim	46,537,836	465,378,360,000	46.54%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Phú	22,912,164	229,121,640,000	22.91%
Tổng	100,000,000	1,000,000,000,000	100.00%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014 và TT 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định của pháp luật còn hiệu lực liên quan đến chế độ kế toán cũng như hoạt động của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	08	năm
- Phần mềm giao dịch	08-10	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay và sử dụng vốn

Chi phí đi vay và sử dụng vốn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	169,612,404,346	288,505,811,919
Các khoản tương đương tiền	-	25,000,000,000
	169,612,404,346	313,505,811,919

Ghi chú: Các khoản tương đương tiền là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND

Của Công ty Chứng khoán

- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ
- Trái phiếu
- Chứng khoán khác

Của người đầu tư

- Cổ phiếu
- Trái phiếu

	333,206,719	12,048,177,851,930
	332,847,042	8,003,690,787,240
	359,677	4,044,487,064,690
	333,206,719	12,048,177,851,930

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FPTVL)

ĐVT: VND

Tên TSTC	31/03/2023				31/12/2022			
	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Giá trị CL đánh giá lại	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Giá trị CL đánh giá lại
Cổ phiếu chưa niêm yết	1,213	7,273,953	12,130,000	4,856,047	1,213	7,273,953	12,130,000	4,856,047
Công ty CP Intimex VN				-				-
Cổ phiếu khác	1,213	7,273,953	12,130,000	4,856,047	1,213	7,273,953	12,130,000	4,856,047
Cổ phiếu niêm yết	26,206,667	351,157,616,033	570,901,490,816	219,743,874,783	26,206,667	351,157,616,033	585,920,991,820	234,763,375,787
ABI	1,368,000	20,000,000,000	43,776,000,000	23,776,000,000	1,368,000	20,000,000,000	48,016,800,000	28,016,800,000
SGP	7,000,000	42,000,289,996	86,100,000,000	44,099,710,004	7,000,000	42,000,289,996	91,700,000,000	49,699,710,004
TSJ	3,030,000	62,245,200,000	145,440,000,000	83,194,800,000	3,030,000	62,245,200,000	134,229,000,000	71,983,800,000
VNC	1,254,666	42,266,418,008	45,167,976,000	2,901,557,992	1,254,666	42,266,418,008	55,205,304,000	12,938,885,992
VEC	564,000	10,867,152,000	5,809,200,000	(5,057,952,000)	564,000	10,867,152,000	9,757,200,000	(1,109,952,000)
HTM	11,584,600	143,764,880,000	206,205,880,000	62,441,000,000	11,584,600	143,764,880,000	211,998,180,000	68,233,300,000
TCB	1,345,000	29,632,500,000	38,130,750,000	8,498,250,000	1,345,000	29,632,500,000	34,768,250,000	5,135,750,000
CP khác	60,401	381,176,029	271,684,816	(109,491,213)	60,401	381,176,029	246,257,820	(134,918,209)
Cộng	26,207,880	351,164,889,986	570,913,620,816	219,748,730,830	26,207,880	351,164,889,986	585,933,121,820	234,768,231,834

5.1. Tình hình biến động và đánh giá tăng/giảm tài sản tài chính FVTPL

Tên TSTC	Giá trị mua	Giá trị TT	31/03/2023			31/12/2022		
			CL tăng 31/03/2023 so với 31/12/2022	CL giảm 31/03/2023 so với 31/12/2022	GT CL đánh giá lại 31/03/2023	CL tăng 31/12/2022 so với 30/09/2022	CL giảm 31/12/2022 so với 30/09/2022	GT CL đánh giá lại 31/12/2022
CP chưa niêm yết	7,273,953	12,130,000	-	-	4,856,047	-	-	4,856,047
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu khác	7,273,953	12,130,000	-	-	4,856,047	-	-	4,856,047
Cổ phiếu niêm yết	351,157,616,033	570,901,490,816	14,601,914,390	29,621,415,394	219,743,874,783	94,915,675,950	34,511,254,420	234,763,375,787
ABI	20,000,000,000	43,776,000,000	-	4,240,800,000	23,776,000,000	-	4,537,200,000	28,016,800,000
SGP	42,000,289,996	86,100,000,000	-	5,600,000,000	44,099,710,004	-	21,000,000,000	49,699,710,004
TSJ	62,245,200,000	145,440,000,000	11,211,000,000	-	83,194,800,000	65,448,000,000	-	71,983,800,000
VNC	42,266,418,008	45,167,976,000	-	10,037,328,000	2,901,557,992	7,026,129,600	-	12,938,885,992
VEC	10,867,152,000	5,809,200,000	-	3,948,000,000	(5,057,952,000)	3,891,600,000	-	(1,109,952,000)
HTM	143,764,880,000	206,205,880,000	-	-	62,441,000,000	18,535,360,000	-	68,233,300,000
TCB	29,632,500,000	38,130,750,000	3,362,500,000	-	8,498,250,000	-	8,944,250,000	5,135,750,000
CP khác	381,176,029	271,684,816	28,414,390	5,795,287,394	(109,491,213)	14,586,350	29,804,420	(134,918,209)
Cộng	351,164,889,986	570,913,620,816	14,601,914,390	29,621,415,394	219,748,730,830	94,915,675,950	34,511,254,420	234,768,231,834

5.2. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

ĐVT: VND

Tên TSTC	31/03/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu Cty CP vui chơi giải trí tổng hợp Tam Giang	8,274	82,740,000,000	8,274	82,740,000,000
Trái phiếu Cty CP Du lịch Thung Lũng Nữ Hoàng	55,000	550,000,000,000	55,000	550,000,000,000
Trái phiếu Cty TNHH Endo Việt Nam	250	250,000,000,000	250	250,000,000,000
Cộng	63,524	882,740,000,000	63,524	882,740,000,000

6 . CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán		
Cho vay hoạt động margin	252,061,749,118	260,069,423,953
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	139,640,303,476	534,634,760
Cho vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	-	43,784,798
	391,702,052,594	260,647,843,511

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự thu tiền lãi từ quỹ hỗ trợ thanh toán		-
Dự thu tiền lãi trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn	43,187,873,373	16,409,469,026
Phải thu bán các tài sản tài chính		
	43,187,873,373	16,409,469,026

8 . PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	3,444,569,755	1,517,532,062
Phải thu hoạt động tư vấn	202,923,995	152,674,753
Phải thu hoạt động lưu ký	350,171,310	9,356,105
Phải thu dịch vụ tài chính khác	84,818,182	76,818,182
	4,082,483,242	1,756,381,102

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	269,235,175	569,777,374
- Phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch	141,191,331	461,536,160
- Chi phí CCDC, trả trước khác	128,043,844	108,241,214
Chi phí trả trước dài hạn	1,070,205,469	1,128,717,790
- Chi phí Công cụ, dụng cụ	784,408,951	737,054,092
- Chi phí cải tạo nội thất	198,948,521	289,145,761
- Chi phí trả trước dài hạn khác	86,847,997	102,517,937
	1,339,440,644	1,698,495,164

10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,000,000	6,000,000
- Tiền đặt cọc tại Chi nhánh HCM	6,000,000	6,000,000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	174,266,120	164,266,120
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại Chi nhánh HCM	101,364,120	101,364,120
- Các khoản đặt cọc khác	72,902,000	62,902,000
	180,266,120	170,266,120

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	5,770,845,583	111,871,263	5,882,716,846
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5,770,845,583	111,871,263	5,882,716,846
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	5,412,130,577	111,871,263	5,524,001,840
Số tăng trong kỳ	-	9,694,998	-	9,694,998
- Trích khấu hao	-	9,694,998	-	9,694,998
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5,421,825,575	111,871,263	5,533,696,838
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	-	358,715,006	-	358,715,006
Cuối kỳ	-	349,020,008	-	349,020,008

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu kỳ
Số tăng trong kỳ
Số giảm trong kỳ
Số dư cuối kỳ
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ
Số dư đầu kỳ
Số tăng trong kỳ
- <i>Trích khấu hao</i>
Số dư cuối kỳ
GIÁ TRỊ CÒN LẠI
Đầu kỳ
Cuối kỳ

Bản quyền, thương hiệu	Phản mềm giao dịch	Cộng
VND	VND	VND
-	9,753,128,747	9,753,128,747
-	515,000,000	515,000,000
-	-	-
-	10,268,128,747	10,268,128,747
-	9,712,628,747	9,712,628,747
-	57,666,666	57,666,666
-	57,666,666	57,666,666
-	9,770,295,413	9,770,295,413
-	40,500,000	40,500,000
-	497,833,334	497,833,334

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	375,736,776	375,736,776
Tiền nộp bổ sung	9,720,780,928	7,661,570,155
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2,894,971,609	2,894,971,609
Số cuối năm	12,991,489,313	10,932,278,540

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty AFE	-	637,695,000
Sở giao dịch CK Thành Phố Hồ Chí Minh	662,633,099	628,435,094
Phải trả trung tâm lưu ký	3,970,863	18,113,718
Sở giao dịch CK HN	265,884,594	323,205,591
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	21,416,192
	932,488,556	1,628,865,595

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	512,553,750	472,679,220
Khách hàng Tư vấn trả tiền trước	512,050,000	472,175,470
Khách hàng khác	503,750	503,750
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
	512,553,750	472,679,220

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	29,358,476	1,474,319
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,079,349,448	8,496,847,773
Thuế Thu nhập cá nhân	2,462,213,463	2,814,179,865
Các loại thuế khác	-	-
	9,570,921,387	11,312,501,957

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả	685,205,480	584,109,589
Chi phí phải trả khác	1,487,513,119	315,294,168
	2,172,718,599	899,403,757

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22,500,000	30,000,000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22,500,000	30,000,000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	74,354,838	74,354,838
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	74,354,838	74,354,838
	96,854,838	104,354,838

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG

- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu
- Doanh thu môi giới chứng khoán
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác đầu giá
- Doanh thu lưu ký chứng khoán
- Doanh thu tư vấn tài chính
- Doanh thu khác
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Quý I.2023	Quý I.2022
VND	VND
(11,089,818,937)	71,181,329,549
25,370,609,587	20,304,682,193
7,449,342,718	3,288,841,219
22,307,574,431	33,180,199,422
-	-
-	-
-	-
901,571,531	948,525,386
213,559,916	177,152,918
-	285,642,589
45,152,839,246	129,366,373,276

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)
Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
Chi phí dự phòng TSTC xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí vay của các khoản cho vay
Chi phí hoạt động tự doanh
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính
Chi phí các dịch vụ khác

Quý I.2023	Quý I.2022
VND	VND
3,929,520,567	3,962,770,700
-	-
-	-
480,701,148	256,326,206
6,031,727,272	5,236,906,948
489,187,092	820,625,425
970,815,726	718,127,481
-	73,479,372
11,901,951,805	11,068,236,132

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định

Quý I.2023	Quý I.2022
VND	VND
420,000	-
155,577,772	211,088,195
155,997,772	211,088,195

22 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện
Chi phí trả lãi không kỳ hạn cho nhà đầu tư, chi phí lãi vay
Chi phí tài chính khác

Quý I.2023	Quý I.2022
VND	VND
19,980,000	-
10,340,356,164	3,739,332,558
32,540,550	-
10,392,876,714	3,739,332,558

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Quý I.2023	Quý I.2022
VND	VND
6,124,149,709	5,044,853,137
155,937,140	35,266,837
45,965,271	2,102,516
6,440,000	30,371,098
-	-
2,498,667,121	417,917,817
156,564,808	459,482,055
8,987,724,049	5,989,993,460

24 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác
Chi phí khác

Quý I.2023	Quý I.2022
VND	VND
6,351,123,287	250,000
-	141,108
6,351,123,287	108,892

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Lợi nhuận đã thực hiện
- Lợi nhuận chưa thực hiện
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán
- Các khoản điều chỉnh tăng
- Các khoản điều chỉnh giảm

Quý I.2023	Quý I.2022
VND	VND
20,377,407,737	108,780,008,213
35,396,908,741	44,806,217,113
(15,019,501,004)	63,973,791,100

Tổng thu nhập chịu thuế	35,396,908,741	44,806,358,221
- Thu nhập miễn thuế (cả từ TSTC FVTPL)	161,500	41,983,750
- Chuyển lỗ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,075,449,247	21,747,633,115
- Thuế TNDN hiện hành	7,079,349,448	8,952,874,895
- Thuế TNDN hoãn lại (*)	(3,003,900,201)	12,794,758,220

(*) Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính theo mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận chưa thực hiện (phần chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại tài sản tài chính).

26 . Lợi nhuận sau thuế TNDN

	Quý I.2023	Quý I.2022
	16,301,958,490	87,032,375,098
	16,301,958,490	87,032,375,098

Người lập

Trần Thị Huệ

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hồng Hạnh



Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ASEAN SECURITIES

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----&-----

-----&&&-----

Số: 95/2023/CV-ASEANSC

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023

(V/v: Giải trình chênh lệch
lợi nhuận Quý I năm 2023)

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý I năm 2023;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (Asean Securities) xin giải trình kết quả kinh doanh Quý I năm 2023 và dữ liệu so sánh với cùng kỳ năm ngoái theo bảng đính kèm dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022	Chênh lệch	Biến động so với Quý I/2022
1	Doanh thu hoạt động	51,659,960,305	129,577,711,471	(77,917,751,166)	-60%
2	Chi phí hoạt động	31,282,552,568	20,797,703,258	10,484,849,310	50%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	16,301,958,490	87,032,375,098	(70,730,416,608)	-81%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2023 là 16,3 tỷ đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2022 là 87,03 tỷ đồng, tương đương giảm 81%. Tổng doanh thu giảm 60% (77,92 tỷ đồng), tổng chi phí tăng 50% (10,5 tỷ đồng) so với Quý I/2022. Trong đó:

- Doanh thu giảm chủ yếu do: Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL trong Quý I/2023 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí tăng chủ yếu do: Chi phí lãi vay Quý I/2023 biến động tăng so với Quý I/2022.

Trên đây là giải trình của Asean Securities, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu KTTT; VT



LÊ THỊ THANH BÌNH